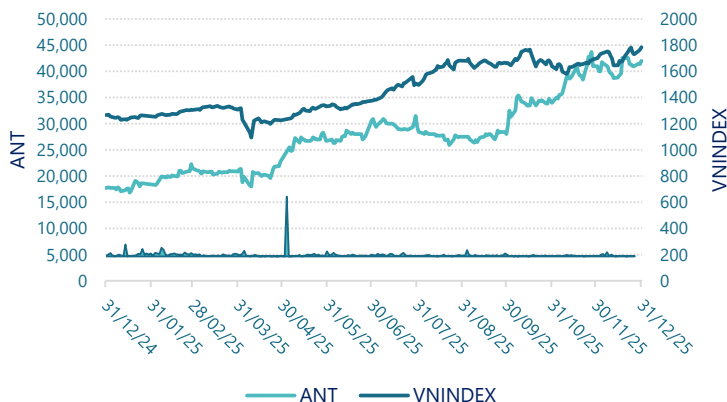




## CTCP Rau quả thực phẩm An Giang (HSX: ANT)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/12/2025

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 42,000     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 43,700     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 16,833     |
| SL cổ phiếu LH          | 24,003,708 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 70,995     |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.1%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 1,008      |
| P/E                     | 8.1        |
| EPS                     | 5,206      |

### DT thuần

Q4/25

349

tỷ VNĐ

QoQ: ▼116 | -24.9%

YoY: ▲ 55.0 | 18.7%

### LN sau thuế

Q4/25

30.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.80 | -5.4%

YoY: ▲ 20.4 | 200%

### Tỷ suất lãi EBIT

2025

11.4%

+/- YoY: ▲ 2.4%

### DT thuần

2025

1,800

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 395 | 28.1%

### LN sau thuế

2025

131

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 57.3 | 77.6%

### ROE

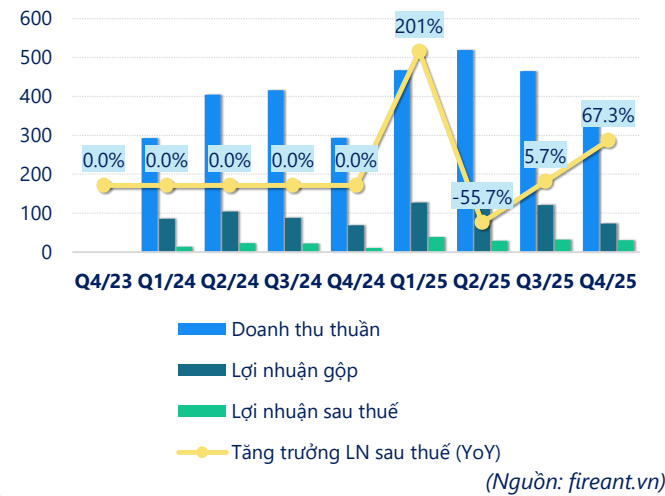
2025

32.1%

+/- YoY: ▲ 4.5%

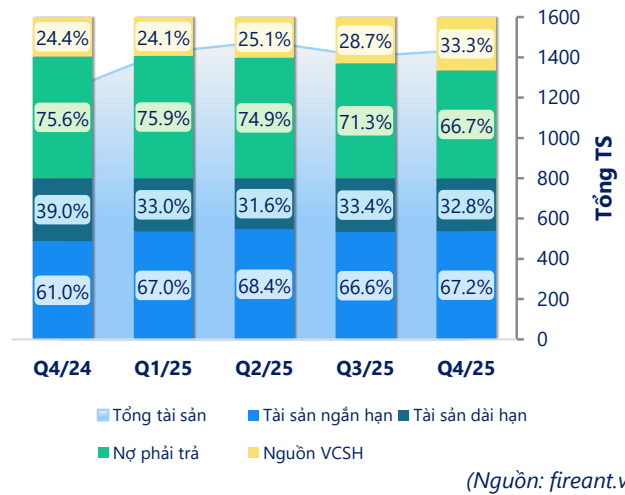
tỷ VNĐ

### Kết quả kinh doanh

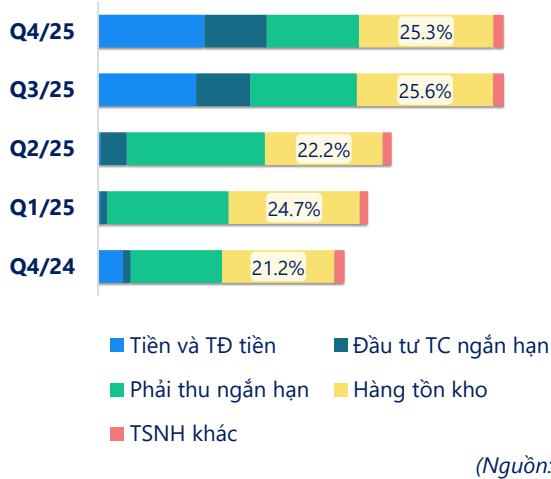


### Cơ cấu Tổng tài sản

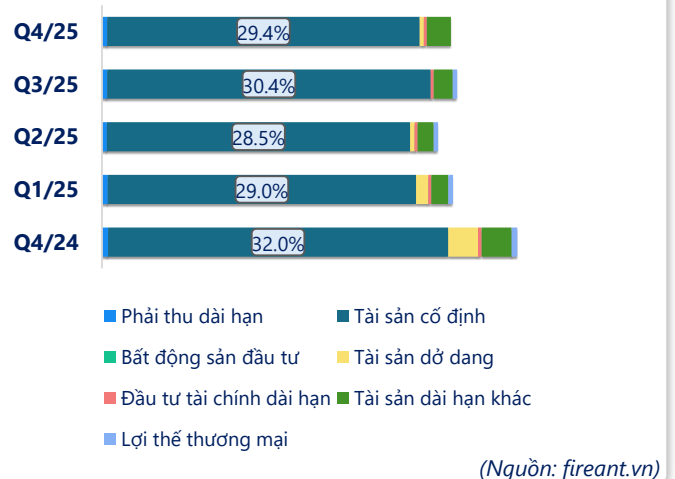
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

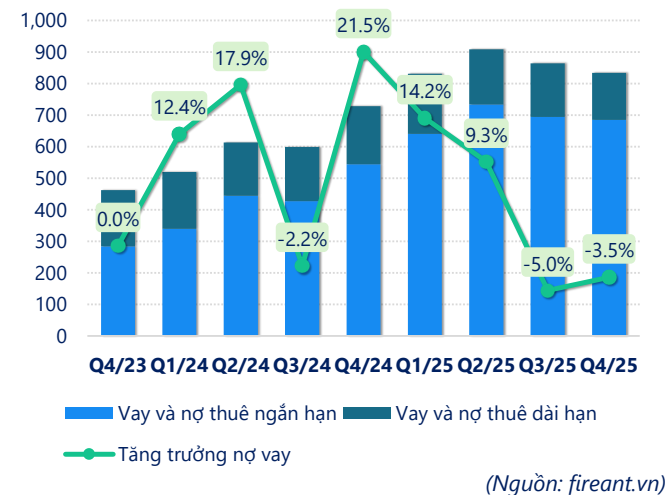


### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



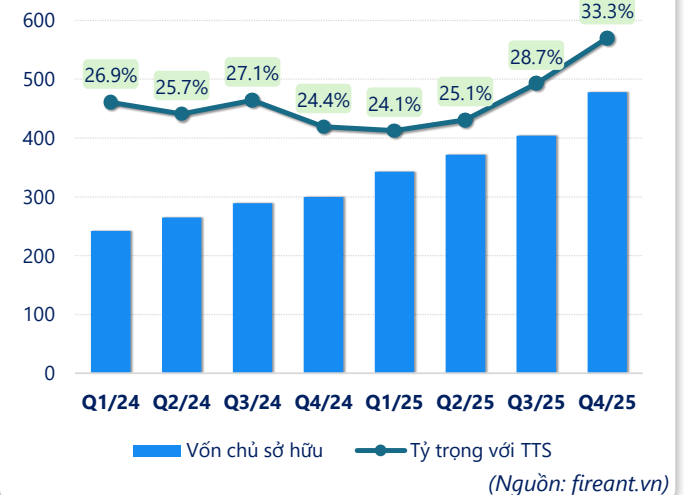
tỷ VNĐ

### Nợ vay

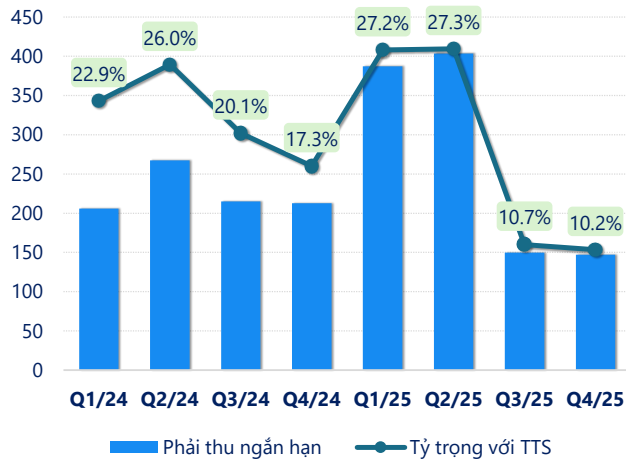


tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu

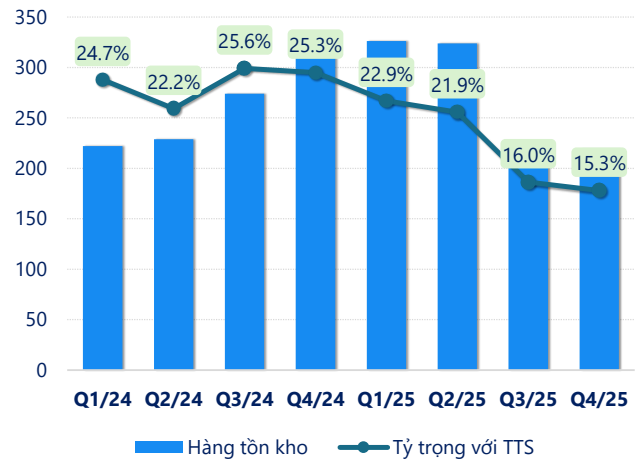


tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


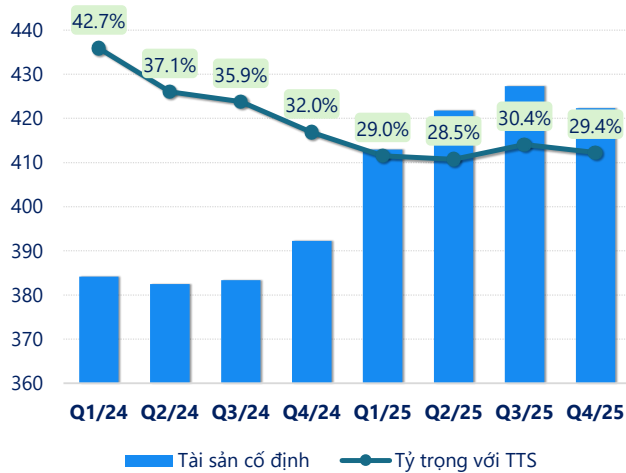
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


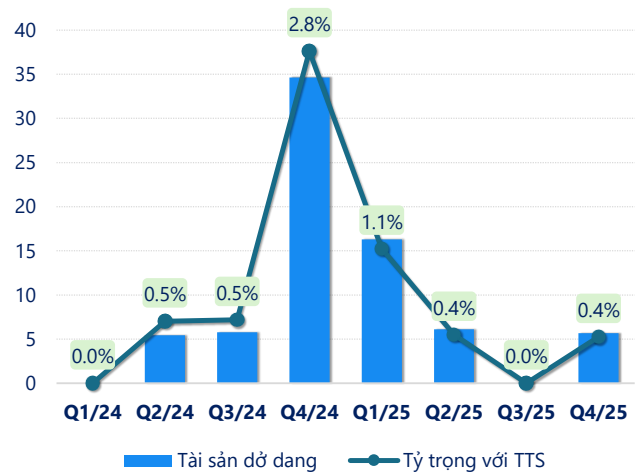
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

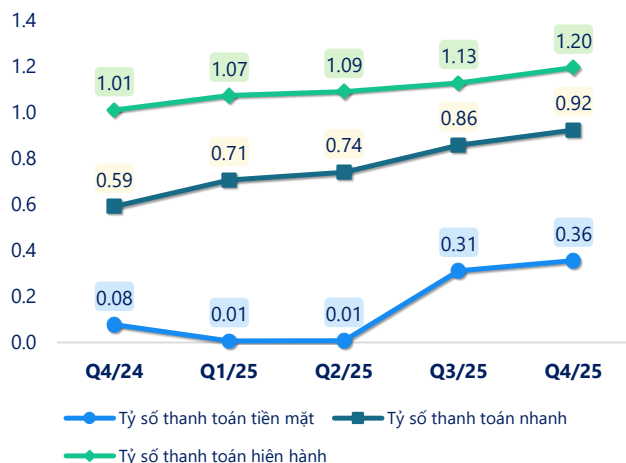
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

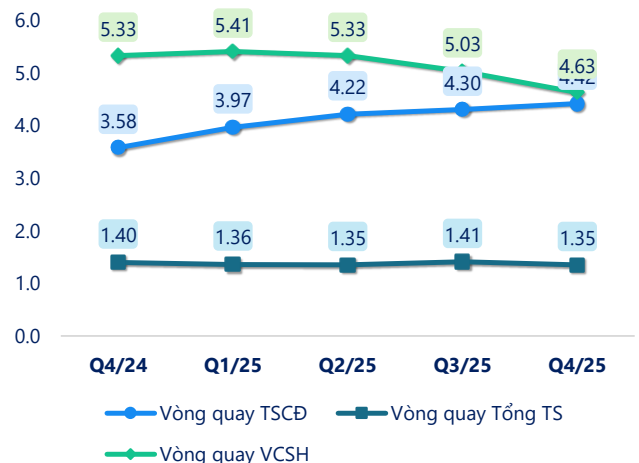
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q4/24        | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25        | Q4/25        |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,227</b> | <b>1,425</b> | <b>1,478</b> | <b>1,405</b> | <b>1,437</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>748</b>   | <b>954</b>   | <b>1,011</b> | <b>936</b>   | <b>965</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 57.2         | 6.00         | 6.79         | 259          | 287          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 144          | 205          | 237          | 262          | 257          |
| Phải thu ngắn hạn           | 213          | 387          | 403          | 150          | 147          |
| Hàng tồn kho                | 310          | 326          | 324          | 224          | 219          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 23.9         | 30.3         | 39.5         | 40.4         | 55.1         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>479</b>   | <b>470</b>   | <b>467</b>   | <b>469</b>   | <b>471</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 6.96         | 7.76         | 6.68         | 7.00         | 6.97         |
| Tài sản cố định             | 392          | 413          | 422          | 427          | 422          |
| Bất động sản đầu tư         | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang             | 34.6         | 16.3         | 6.10         | 0            | 5.67         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 4.00         | 4.00         | 4.00         | 4.00         | 4.00         |
| Tài sản dài hạn khác        | 34.5         | 23.0         | 22.5         | 25.1         | 32.5         |
| Lợi thế thương mại          | 6.57         | 6.38         | 6.18         | 5.99         | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>927</b>   | <b>1,082</b> | <b>1,107</b> | <b>1,001</b> | <b>959</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>740</b>   | <b>889</b>   | <b>927</b>   | <b>829</b>   | <b>807</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 544          | 641          | 734          | 694          | 685          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 70.2         | 129          | 117          | 54.4         | 67.2         |
| Nợ dài hạn                  | 187          | 193          | 179          | 172          | 151          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 184          | 191          | 175          | 169          | 149          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>300</b>   | <b>343</b>   | <b>371</b>   | <b>404</b>   | <b>478</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>300</b>   | <b>343</b>   | <b>371</b>   | <b>404</b>   | <b>478</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 184          | 186          | 205          | 205          | 240          |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)